

Số: 798/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 6 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu thuộc dự án Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2019 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015, số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh địa điểm và thời gian thực hiện dự án Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.*

*Xét đề nghị của UBND huyện Sơn Tây tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 05/03/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 80/BC-STC ngày 19/5/2020,*

### QUYẾT ĐỊNH:

#### **Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành**

- Nội dung quyết toán: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu thuộc dự án Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung I Nam, thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây.

- Địa điểm xây dựng: xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian khởi công tháng 9/2014 - thời điểm dừng thực hiện tháng 9/2019.

## Điều 2. Kết quả đầu tư

### 1. Nguồn vốn đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

Nguồn vốn	Được duyệt	Thực hiện		
		Đã thanh toán	Thu hồi nộp NSNN	Còn được thanh toán
(1)	(2)=(3)-(4)+(5)	(3)	(4)	(5)
<b>Tổng số</b>	<b>10.642.986.000</b>	<b>10.430.783.000</b>	<b>54.992.000</b>	<b>267.195.000</b>
- Vốn NS TW	4.698.000.000	4.698.000.000	0	0
- Vốn NS huyện	5.944.986.000	5.732.783.000	54.992.000	267.195.000

### 2. Chi phí đầu tư quyết toán:

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
<b>Tổng số</b>	<b>13.308.310.854</b>	<b>10.642.986.000</b>
- GPMB:	517.493.750	445.909.000
- Xây dựng:	9.975.847.000	8.959.531.000
- Thiết bị:	76.217.000	76.217.000
- QLDA:	241.663.469	241.662.000
- Tư vấn:	919.166.312	757.808.000
- Chi phí khác:	244.713.650	161.859.000
- Dự phòng:	1.333.209.673	0

*(Chi tiết có phụ lục I kèm theo)*

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Công trình thuộc chủ đầu tư quản lý		Công trình giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
<b>Tổng số</b>	<b>0</b>		<b>10.642.986.000</b>	
1. Tài sản cố định	0		10.642.986.000	
2. Tài sản lưu động	0		0	

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không có

### **Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.**

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư của dự án là:

Nguồn vốn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>10.642.986.000</b>	
- Vốn NS TW	4.698.000.000	
- Vốn NS huyện	5.944.986.000	

- Tình hình công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

Trong đó: - Nợ phải thu: 54.992.000 đồng

- Nợ phải trả: 267.195.000 đồng

*(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)*

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định (đồng)	Tài sản lưu động (đồng)
UBND xã Sơn Màu	10.642.986.000	0

3. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện đầy đủ ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 80/BC-STC ngày 19/5/2020 và nội dung quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Sơn Màu; Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KT), CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc162.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Phiên**



PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN  
**XÂY DỰNG ĐIỂM ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG I NAM,  
 THÔN TÀ VINH, XÃ SƠN MÀU, HUYỆN SƠN TÂY, TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Kèm theo Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02 / 6 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Giá trị Chủ đầu đề nghị	Giá trị quyết toán	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	<b>517,493,750</b>	<b>445,909,000</b>	<b>445,909,000</b>	<b>-71,584,750</b>	<b>0</b>
1	Đền bù trực tiếp	257,493,750	257,493,000	257,493,000	-750	0
2	Phục vụ đền bù	10,000,000	9,900,000	9,900,000	-100,000	0
3	Lập lưới địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính và định vị mốc giới	250,000,000	178,516,000	178,516,000	-71,484,000	0
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>9,975,847,000</b>	<b>8,959,539,000</b>	<b>8,959,531,000</b>	<b>-1,016,316,000</b>	<b>-8,000</b>
1	Gói thầu số 01: thi công hạng mục đường giao thông	4,348,741,000	3,863,093,000	3,863,093,000	-485,648,000	0
	Hợp đồng	4,312,583,000	3,826,935,000	3,826,935,000	-485,648,000	0
	Phát sinh tăng	36,158,000	36,158,000	36,158,000	0	0
2	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng hạng mục: San nền và gia cố mái taluy	1,470,938,000	1,166,988,000	1,166,988,000	-303,950,000	0
	Hợp đồng	1,470,938,000	1,166,988,000	1,166,988,000	-303,950,000	0
3	Thi công xây dựng hạng mục: San nền và gia cố mái taluy (Phần bổ sung)	991,097,000	887,066,000	887,060,000	-104,037,000	-6,000
	Hợp đồng	991,097,000	887,066,000	887,060,000	-104,037,000	-6,000
4	Gói thầu số 07: Thi công xây dựng hạng mục cấp nước sinh	1,767,478,000	1,672,532,000	1,672,530,000	-94,948,000	-2,000
	Hợp đồng	1,767,478,000	1,672,532,000	1,672,530,000	-94,948,000	-2,000

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Giá trị Chủ đầu đề nghị	Giá trị quyết toán	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
5	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng hạng mục: Điện chiếu sáng	911,470,000	887,873,000	887,873,000	-23,597,000	0
	Hợp đồng	911,470,000	887,873,000	887,873,000	-23,597,000	0
6	Gói thầu số 12; hạng mục: Đường giao thông san nền và gia cố mái taluy (bổ sung)	486,123,000	481,987,000	481,987,000	-4,136,000	0
	Hợp đồng	486,123,000	481,987,000	481,987,000	-4,136,000	0
III	Chi phí thiết bị	76,217,000	76,217,000	76,217,000	0	0
	Gói thầu số 08: hạng mục: Điện chiếu sáng	76,217,000	76,217,000	76,217,000	0	0
IV	Chi phí quản lý dự án	241,663,469	241,662,000	241,662,000	-1,469	0
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	919,166,312	757,827,000	757,808,000	-161,358,312	-19,000
I	Hạng mục: Đường giao thông, thoát nước, san nền và gia cố mái taluy	647,510,215	566,336,000	566,336,000	-81,174,215	0
	Chi phí khảo sát địa hình	145,169,444	119,880,000	119,880,000	-25,289,444	0
	Chi phí thiết kế phân giao; San nền; hạ tầng kỹ thuật	72,851,607	38,720,000	38,720,000	-34,131,607	0
	Chi phí thẩm tra TKBVTC + dự toán giao thông; san nền; hạ tầng kỹ thuật	12,563,386	0	0	-12,563,386	0
	Chi phí giám sát thi công	156,302,831	148,076,000	148,076,000	-8,226,831	0
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT	10,362,651	9,400,000	9,400,000	-962,651	0
	Chi phí đo đạc bản đồ và cắm mốc ranh giới	250,260,296	250,260,000	250,260,000	-296	0
2	Hạng mục: Cấp nước sinh hoạt khu dân cư	142,948,104	125,866,000	125,858,000	-17,090,104	-8,000
	Chi phí khảo sát địa hình	23,124,832	20,216,000	20,216,000	-2,908,832	0
	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	68,601,532	64,854,000	64,854,000	-3,747,532	0
	Chi phí lập dự toán điều chỉnh	7,782,489	0	0	-7,782,489	0
	Chi phí giám sát thi công	43,439,251	40,796,000	40,788,000	-2,651,251	-8,000

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Giá trị Chủ đầu đề nghị	Giá trị quyết toán	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
<b>3</b>	<b>Hạng mục: Điện chiếu sáng</b>	<b>128,707,993</b>	<b>65,625,000</b>	<b>65,614,000</b>	<b>-63,093,993</b>	<b>-11,000</b>
	Chi phí khảo sát địa hình	44,595,443	6,964,000	6,960,000	-37,635,443	-4,000
	Chi phí lập thiết kế BVTC	29,028,733	24,538,000	24,538,000	-4,490,733	0
	Chi phí thẩm tra TKBVTC + dự toán	4,236,020	4,236,000	4,236,000	-20	0
	Chi phí lập HSMT, Phân tích đánh giá HSDT	2,200,000	0	0	-2,200,000	0
	Chi phí thẩm định HSMT, Kết quả lựa chọn nhà thầu	2,000,000	0	0	-2,000,000	0
	Chi phí giám sát thi công và lắp đặt thiết bị	32,140,104	29,887,000	29,880,000	-2,260,104	-7,000
	Chi phí thí nghiệm vật liệu điện chuyên ngành	14,507,693	0	0	-14,507,693	0
<b>VI</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>244,713,650</b>	<b>161,859,000</b>	<b>161,859,000</b>	<b>-82,854,650</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Hạng mục: Đường giao thông, thoát nước, san nền và gia cố mái taluy</b>	<b>70,640,105</b>	<b>29,463,000</b>	<b>29,463,000</b>	<b>-41,177,105</b>	<b>0</b>
	Chi phí thẩm định TKBVTC và dự toán	1,011,947	1,010,000	1,010,000	-1,947	0
	Chi phí bảo hiểm công trình	27,445,582	15,036,000	15,036,000	-12,409,582	0
	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu	1,000,000	1,000,000	1,000,000	0	0
	Chi phí hạng mục	18,765,428	0	0	-18,765,428	0
	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	10,000,000	0	0	-10,000,000	0
	Chi phí đo vẽ cấp giấy chứng nhận QSDĐ	12,417,148	12,417,000	12,417,000	-148	0
<b>2</b>	<b>Hạng mục: Cấp nước sinh hoạt khu dân cư</b>	<b>15,791,719</b>	<b>11,258,000</b>	<b>11,258,000</b>	<b>-4,533,719</b>	<b>0</b>
	Chi phí lập hồ sơ dự thầu và đánh giá HSDT	3,272,478	3,265,000	3,265,000	-7,478	0

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Giá trị Chủ đầu đề nghị	Giá trị quyết toán	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán	Tăng (+), giảm (-) so với số đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(5)-(4)
	Chi phí thẩm định HSMT và Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2,000,000	2,000,000	2,000,000	0	0
	Chi phí bảo hiểm công trình	5,643,327	5,643,000	5,643,000	-327	0
	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	350,000	350,000	350,000	0	0
	Chi phí hạng mục	4,525,914	0	0	-4,525,914	0
3	<b>Hạng mục: Điện chiếu sáng</b>	<b>26,021,559</b>	<b>3,737,000</b>	<b>3,737,000</b>	<b>-22,284,559</b>	<b>0</b>
	Chi phí mua bảo hiểm công trình	3,737,069	3,737,000	3,737,000	-69	0
	Chi phí nghiệm thu, đóng điện bàn giao công trình	22,284,490	0	0	-22,284,490	0
4	Chi phí kiểm toán	82,768,946	82,768,000	82,768,000	-946	0
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	49,491,321	34,633,000	34,633,000	-14,858,321	0
VII	Dự phòng	1,333,209,673	0	0	-1,333,209,673	0
VIII	Tổng cộng	13,308,310,854	10,643,013,000	10,642,986,000	-2,665,324,854	-27,000



PHỤ LỤC SỐ II  
BẢNG CÔNG NỢ

**XÂY DỰNG ĐIỂM ĐỊNH CÁN, ĐỊNH CỬ TẬP TRUNG I NAM,  
THÔN TÀ VINH, XÃ SƠN MÀU, HUYỆN SƠN TÂY, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	
<b>I</b>		<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	<b>445,909,000</b>	<b>443,843,000</b>	<b>0</b>	<b>2,066,000</b>
1	Các hộ dân và tổ chức	Đền bù trực tiếp	257,493,000	257,493,000	0	0
2	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	Phục vụ đền bù	9,900,000	9,900,000	0	0
3	Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Tân Thịnh Đông	Lập lưới địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính và định vị mốc giới	178,516,000	176,450,000	0	2,066,000
<b>II</b>		<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>8,959,531,000</b>	<b>9,001,763,000</b>	<b>-51,827,000</b>	<b>9,595,000</b>
1	Công ty CP Tiên Hưng	Thi công gói thầu số 01; Hàng mục: Đường giao thông	3,863,093,000	3,914,920,000	-51,827,000	0
2	Công ty TNHH DT&XD Phùng Hưng	Thi công gói thầu số 02: Thi công xây dựng hạng mục: San nền và gia cố mái taluy	1,166,988,000	1,157,400,000	0	9,588,000
3	Công ty CP Tiên Hưng	Thi công xây dựng hạng mục: San nền và gia cố mái taluy (Phần bổ sung)	887,060,000	887,060,000	0	0
4	Công ty TNHH XL&DV TM Thanh Niên	Thi công xây dựng phần bổ sung gói thầu số 12; hạng mục: Đường giao thông san nền và gia cố mái taluy	481,987,000	481,980,000	0	7,000

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
5	Công ty TNHH XD TM Thanh Niên	Thi gói thầu số 07: Thi công xây dựng hạng mục cấp nước sinh	1,672,530,000	1,672,530,000	0	0
6	Công ty Xây dựng Thuận An	Thi gói thầu số 08: Thi công xây dựng hạng mục: Điện chiếu sáng	887,873,000	887,873,000	0	0
III	Công ty Xây dựng Thuận An	Chi phí thiết bị	76,217,000	76,217,000	0	0
IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây	Chi phí quản lý dự án	241,662,000	241,890,000	-228,000	0
V		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	757,808,000	640,294,000	-2,937,000	120,451,000
I		Hạng mục: Đường giao thông, thoát nước, san nền và gia cố mái taluy	566,336,000	447,039,000	-1,154,000	120,451,000
	Công ty CP Tư vấn XD&TM Tân Thịnh Đông	Chi phí khảo sát địa hình	119,880,000	119,880,000	0	0
	Công ty CP Tư vấn XD&TM Tân Thịnh Đông	Chi phí thiết kế phân giao; San nền; hạ tầng kỹ thuật	38,720,000	38,720,000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn công trình Đông Dương	Chi phí giám sát thi công	148,076,000	149,230,000	-1,154,000	0
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT	9,400,000	9,400,000	0	0
	Công ty TNHH Cung ứng DV trắc địa Bình Tiến	Chi phí đo đạc bản đồ và cắm mốc ranh giới	250,260,000	129,809,000	0	120,451,000
2		Hạng mục: Cấp nước sinh hoạt khu dân cư	125,858,000	125,858,000	0	-

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	Công ty TNHH Tư vấn XID Bình Sơn	Chi phí khảo sát địa hình	20,216,000	20,216,000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn XID Bình Sơn	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	64,854,000	64,854,000	0	0
	Công ty TNHH MTV Tư vấn XID Tân Phát	Chi phí giám sát thi công	40,788,000	40,788,000	0	0
<b>3</b>		<b>Hạng mục: Điện chiếu sáng</b>	<b>65,614,000</b>	<b>67,397,000</b>	<b>-1,783,000</b>	<b>0</b>
	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Bình Sơn	Chi phí khảo sát địa hình	6,960,000	6,960,000	0	0
	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Bình Sơn	Chi phí lập thiết kế BVTC	24,538,000	26,321,000	-1,783,000	0
	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Bình Sơn	Lập dự toán điều chỉnh	4,236,000	4,236,000	0	0
	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Tân Phát	Chi phí giám sát thi công và lắp đặt thiết bị	29,880,000	29,880,000	0	0
<b>VI</b>		<b>Chi phí khác</b>	<b>161,859,000</b>	<b>26,776,000</b>	<b>0</b>	<b>135,083,000</b>
<b>1</b>		<b>Hạng mục: Đường giao thông, thoát nước, san nền và gia cố mái taluy</b>	<b>29,463,000</b>	<b>17,046,000</b>	<b>0</b>	<b>12,417,000</b>
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Tây	Chi phí thẩm định TKBVTC và dự toán	1,010,000	1,010,000	0	0
	Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Chi phí bảo hiểm công trình	15,036,000	15,036,000	0	0
	Phòng tài chính - Kế hoạch	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu	1,000,000	1,000,000	0	0

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số thanh toán	Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
					Phải thu (-)	Phải trả (+)
	Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Ngãi CN Sơn Tây	Chi phí đo vẽ cấp giấy chứng nhận QSDĐ	12,417,000	0	0	12,417,000
2		<b>Hạng mục: Cấp nước sinh hoạt khu dân cư</b>	<b>11,258,000</b>	<b>5,993,000</b>	<b>0</b>	<b>5,265,000</b>
	BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện	Chi phí lập hồ sơ dự thầu và đánh giá HSDT	3,265,000	0	0	3,265,000
	Phòng tài chính - Kế hoạch	Chi phí thẩm định HSMT và Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	2,000,000	0	0	2,000,000
	Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Chi phí bảo hiểm công trình	5,643,000	5,643,000	0	0
	Phòng nông nghiệp và PTNT	Chi phí thẩm định TKBVTC	350,000	350,000	0	0
3		<b>Hạng mục: Điện chiếu sáng</b>	<b>3,737,000</b>	<b>3,737,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Chi phí mua bảo hiểm công trình	3,737,000	3,737,000	0	0
4	<b>Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Asia Dragon</b>	<b>Chi phí kiểm toán các hạng mục công trình dự án được duyệt</b>	<b>82,768,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>82,768,000</b>
5	<b>Sở Tài chính Quảng Ngãi</b>	<b>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán</b>	<b>34,633,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34,633,000</b>
VII	<b>Tổng cộng</b>		<b>10,642,986,000</b>	<b>10,430,783,000</b>	<b>-54,992,000</b>	<b>267,195,000</b>